



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bình Dương

Số 75 + 76

Ngày 28 tháng 5 năm 2025

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

05-5-2025	Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND quy định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	03
19-5-2025	Quyết định số 26/2025/QĐ-UBND bãi bỏ một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	32

PHẦN VĂN BẢN KHÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

07-5-2025	Quyết định số 1242/QĐ-UBND ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương.	34
07-5-2025	Quyết định số 1249/QĐ-UBND đính chính Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí).	41
07-5-2025	Quyết định số 1252/QĐ-UBND về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.	44

08-5-2025	Quyết định số 1264/QĐ-UBND về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết rút gọn (quy hoạch tổng mặt bằng) tỷ lệ 1/500 Dự án: Chính trang đô thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một.	45
14-5-2025	Quyết định số 1294/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương (lần 8).	55
14-5-2025	Quyết định số 1295/QĐ-UBND về việc phân bổ chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách nhà nước (điều chỉnh lần 2).	57
16-5-2025	Quyết định số 1337/QĐ-UBND về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) đối với khu vực thực hiện dự án Khu Công nghiệp Khoa học Công nghệ Bình Dương Riverside ISC và Khu đô thị Thương mại – Dịch vụ tại phường An Tây và phường An Điền, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	59

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 05 tháng 05 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ công tác định giá đất
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính Phủ quy định về giá đất;

Thực hiện Thông báo số 124/TB-UBND ngày 17/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 91 - khóa X;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1294/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Bãi bỏ Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Đơn giá xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất và định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2025.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVI; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đã ký: Bùi Minh Thạnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ công tác định giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương

*(Kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này làm cơ sở xây dựng đơn giá; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán ngân sách nhà nước phục vụ công tác xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất theo vị trí và định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, các tổ chức thực hiện định giá đất, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc xây dựng đơn giá và dự toán kinh phí xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất theo vị trí và định giá đất cụ thể theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước.

Điều 3. Quy định chung về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Các khoản chi phí gồm: chi phí chung; chi phí khác (chi phí khảo sát, thiết kế lập dự toán; chi phí kiểm tra, nghiệm thu...) được tính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động công nghệ và định mức vật tư và thiết bị.

2.1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động) là thời gian lao động trực tiếp để thực hiện một bước công việc. Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo tiêu chuẩn nghiệp vụ các ngạch viên chức ngành tài nguyên và môi trường và quy chung về các ngạch tương đương là: kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV).

b) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc, đơn vị tính là công việc công nhóm/ đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Tùy thuộc vào khối lượng công việc và thời gian thực hiện nhiệm vụ có thể bố trí một hoặc nhiều nhóm lao động có định biên theo quy định của Quyết định này để hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ.

2.2. Định mức vật tư và thiết bị.

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị và vật liệu.

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị là thời gian sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để thực hiện công việc.

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng vật liệu cần thiết để thực hiện công việc.

b) Số liệu về thời hạn là căn cứ để tính đơn giá hao mòn dụng cụ và đơn giá khấu hao máy móc thiết bị.

Thời hạn của dụng cụ lao động: Đơn vị tính là tháng.

c) Thời hạn (niên hạn) của thiết bị: Theo quy định của Bộ Tài chính.

d) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca), số giờ làm việc trong 01 ca (08 giờ) và công suất của dụng cụ, thiết bị. Điện năng trong các bảng định mức được tính theo công thức sau:

$$\text{Điện năng} = \text{Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị (ca)} \times 08 \text{ (giờ/ca)} \times \text{công suất (kw/giờ)} \times 1,05 \text{ (5\% là lượng điện hao hụt trên đường dây).}$$

đ) Mức sử dụng các dụng cụ nhỏ, phụ được tính bằng 5% mức sử dụng các dụng cụ chính đã được tính định mức.

e) Mức vật liệu phụ, vụn vạt và hao hụt được tính bằng 8% mức vật liệu chính đã được định mức.

3. Nội dung xây dựng bảng giá đất theo vị trí quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho tỉnh Bình Dương với 09 đơn vị hành chính cấp huyện, 150 điểm điều tra (xã, phường, thị trấn), 7.500 phiếu điều tra.

4. Nội dung điều chỉnh bảng giá đất theo vị trí quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho điều chỉnh bảng giá đất với 02 đơn vị hành chính cấp huyện, 20 điểm điều tra, 1000 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp).

5. Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 03 ha đối với đất nông nghiệp.

6. Nội dung định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất quy định trong định mức kinh tế - kỹ thuật này tính cho khu vực định giá đất trung bình có

01 loại đất, diện tích 01 ha, tại địa bàn 01 xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp.

Điều 4. Các bảng hệ số

1. Định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

Bảng 01. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực đối với đất ở, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Thị trấn, phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,60	1,70
10	2,00	2,10
30	2,60	2,70
50	3,20	3,30
100	4,00	4,10
300	4,80	4,90
≥ 500	5,80	5,90

Bảng 02. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực đối với đất nông nghiệp

Khu vực Diện tích (ha)	Xã	Thị trấn, phường
≤ 0,1	0,50	0,60
0,3	0,60	0,70
0,5	0,70	0,80
1	0,85	0,95
3	1,00	1,10
5	1,40	1,50
10	1,80	1,90
30	2,20	2,30
50	2,80	2,90
100	3,40	3,50
300	4,00	4,10
≥ 500	4,80	4,90

2. Định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất

Bảng 03. Bảng hệ số theo quy mô diện tích và khu vực

Khu vực	Xã	Thị trấn, phường
----------------	-----------	-------------------------

Diện tích (ha)		
$\leq 0,1$	0,50	0,60
0,3	0,65	0,75
0,5	0,80	0,90
1	1,00	1,10
3	1,20	1,30
5	1,40	1,50
10	1,60	1,70
30	1,80	1,90
50	2,00	2,10
100	2,20	2,30
300	2,40	2,50
500	2,60	2,70
1.000	2,80	2,90
3.000	3,00	3,10
≥ 5.000	3,20	3,30

Ghi chú:

1. Hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại các Bảng 01, 02 và 03 được tính theo phương pháp nội suy.

2. Thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất nằm trên địa bàn từ 02 xã, phường, thị trấn trở lên thì tính theo xã, phường, thị trấn có diện tích thửa đất hoặc khu đất, khu vực định giá đất lớn nhất.

Chương II**QUY ĐỊNH CHI TIẾT CÁC ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT**

Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bảng giá đất theo vị trí (có Phụ lục I kèm theo).

Điều 6. Định mức kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh bảng giá đất theo vị trí (có Phụ lục II kèm theo).

Điều 7. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư (có Phụ lục III kèm theo).

Điều 8. Định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất (có Phụ lục IV kèm theo).

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: 24/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Phụ lục I

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG BẢNG GIÁ
ĐẤT THEO VỊ TRÍ**

1. Định mức lao động

Bảng 04

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (ca)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xác định loại xã loại đô thị trong xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	2,45	
1.2	Xác định khu vực trong xây dựng Bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	2,45	
1.3	Xác định vị trí đất trong xây dựng Bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	8,18	
1.4	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	4,09	
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra			
2.1	Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất	1KS3	150,00	
2.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV 4)		1.250,00
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	1KS3	150,00	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	75,00	
2.5	Thống kê giá đất thị trường	1KS3	75,00	
2.6	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra	1KS3	225,00	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện			

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (ca)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	45,00	
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	27,00	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là cấp tỉnh) và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành.			
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	16,36	
4.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	8,18	
5	Xây dựng Bảng giá đất			
5.1	Xây dựng Bảng giá đất			
5.1.1	Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.2	Bảng giá đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.3	Bảng giá đất rừng sản xuất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.4	Bảng giá đất rừng phòng hộ	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.5	Bảng giá đất rừng đặc dụng	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.6	Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.7	Bảng giá đất chăn nuôi tập trung	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.8	Bảng giá đất làm muối	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.9	Bảng giá đất nông nghiệp khác	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.1.10	Bảng giá đất ở tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (ca)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.1.11	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.12	Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.13	Bảng giá đất ở tại đô thị	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	30,00	
5.1.14	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15,00	
5.1.15	Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15,00	
5.1.16	Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.17	Bảng giá đất quốc phòng, an ninh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.18	Bảng giá đất xây dựng công trình sự nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.19	Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.20	Bảng giá đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.21	Bảng giá đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.22	Bảng giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.1.23	Bảng giá đất đất phi nông nghiệp khác	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20,00	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	1KTV4	5,00	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 04 tính cho tỉnh Bình Dương với 09 đơn vị hành chính cấp huyện, 150 điểm điều tra (xã, phường, thị trấn), 7.500 phiếu điều tra. Khi tính mức cụ thể thì thực hiện như sau:

1. Khi số đơn vị hành chính cấp huyện có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 09 đơn vị hành chính cấp huyện) thì điều chỉnh tỷ lệ thuận đối với các mục 1, 3 và 4 của Bảng 04.

2. Khi số điểm điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 150 điểm điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 2 của Bảng 04.

3. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 7.500 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 2 của Bảng 04.

4. Khi xây dựng bảng giá đất quy định tại mục 5.1 của Bảng 04, bảng giá đất có loại đất nào thì được tính mức đối với loại đất đó, trường hợp xây dựng bảng giá đất đối với loại đất chưa quy định tại mục 5.1 của Bảng 04 thì việc tính mức căn cứ vào mức của loại đất tương tự.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng 05

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức áp dụng cho mục 1, 3 và 4 (ca)		Định mức áp dụng các mục còn lại (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.205,61		1.473,52	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.205,61		1.473,52	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	301,40		368,38	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	30,14		36,84	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	75,35		92,09	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		2.313,13		2.827,16
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		2.313,13		2.827,16
8	Tất	Đôi	6		2.313,13		2.827,16
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		2.313,13		2.827,16
10	Mũ cứng	Cái	12		2.313,13		2.827,16
11	USB (4 GB)	Cái	12	1.205,61		1.473,52	
12	Lưu điện	Cái	60	482,24		589,41	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	452,10		552,57	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		693,94		848,15
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		2.313,13		2.827,16
16	Ba lô	Cái	24		2.313,13		2.827,16
17	Thước nhựa 4 0 cm	Cái	24	602,80		736,76	
18	Gọt bút chì	Cái	9	60,28	115,66	73,68	141,36
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	1.205,61		1.473,52	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	602,80		736,76	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn	Định mức áp dụng cho mục 1, 3 và 4 (ca)		Định mức áp dụng các mục còn lại (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
21	Máy tính Casio	Cái	36	753,50		920,95	
22	Ồ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	45,21		55,26	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	217,01		265,23	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	188,38		230,24	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	301,40		368,38	
26	Điện năng	kW		857,64		1.048,23	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 05 tính cho tỉnh Bình Dương với 9 đơn vị hành chính cấp huyện, 150 điểm điều tra, 7.500 phiếu điều tra. Khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phân định mức lao động xây dựng Bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 06

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	2,58	
2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra	50,76	100,00
2.1	Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất	11,28	
2.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra		100,00
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	11,28	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	5,64	
2.5	Thống kê giá đất thị trường	5,64	
2.6	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra	16,92	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện	13,92	
4	Tổng hợp kết quả trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	4,75	
5	Xây dựng Bảng giá đất	26,10	
5.1	Xây dựng bảng giá đất	19,78	

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
5.1.1	Bảng giá đất trồng cây hàng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác	0,79	
5.1.2	Bảng giá đất trồng cây lâu năm	0,79	
5.1.3	Bảng giá đất rừng sản xuất	0,79	
5.1.4	Bảng giá đất rừng phòng hộ	0,79	
5.1.5	Bảng giá đất rừng đặc dụng	0,79	
5.1.6	Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản	0,79	
5.1.7	Bảng giá đất chăn nuôi tập trung	0,79	
5.1.8	Bảng giá đất làm muối	0,79	
5.1.9	Bảng giá đất nông nghiệp khác	0,79	
5.1.10	Bảng giá đất ở tại nông thôn	2,64	
5.1.11	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	1,58	
5.1.12	Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	1,32	
5.1.13	Bảng giá đất ở tại đô thị	3,97	
5.1.14	Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	2,38	
5.1.15	Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị	1,86	
5.1.16	Bảng giá đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,26	
5.1.17	Bảng giá đất quốc phòng, an ninh	0,26	
5.1.18	Bảng giá đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,26	
5.1.19	Bảng giá đất sử dụng vào mục đích công cộng	0,26	
5.1.20	Bảng giá đất cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	0,26	
5.1.21	Bảng giá đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	0,26	
5.1.22	Bảng giá đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dụng	0,26	
5.1.23	Bảng giá đất phi nông nghiệp khác	0,26	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	3,16	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất	1,58	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất	0,31	
	Tổng	100,00	100,00

2.2. Thiết bị

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất	Định mức áp dụng cho mục 1, 3 và 4 (ca)		Định mức áp dụng các mục còn lại (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	97,96		119,73	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	226,05		276,28	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	113,03		138,15	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	45,21		55,26	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	45,21	231,32	55,26	282,72
6	Máy phun tô	Cái	1,5	75,35		92,09	
7	Máy ảnh	Cái			144,57		176,70
8	Điện năng	kW		644,81		788,10	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 07 tính cho tỉnh Bình Dương với 9 đơn vị hành chính cấp huyện, 150 điểm điều tra, 7.500 phiếu điều tra. Khi tính mức cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng Bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 06.

2.3. Vật liệu

Bảng 08

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	25,00	
2	Băng dính to	Cuộn	40,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	12,00	11,00
4	Bút chì	Chiếc	37,00	33,00
5	Bút xóa	Chiếc	40,00	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	39,00	
7	Tẩy chì	Chiếc	30,00	15,00
8	Mực in A3 Laser	Hộp	3,10	
9	Mực phun tô	Hộp	8,00	
10	Hồ dán khô	Hộp	12,00	
11	Bút bi	Chiếc	38,00	33,00
12	Sổ ghi chép	Cuốn	15,00	22,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	17,00	22,00

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
14	Giấy A4	Gram	40,00	10,00
15	Giấy A3	Gram	10,00	
16	Ghim dập	Hộp	30,00	
17	Ghim vòng	Hộp	25,00	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		22,00

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 06.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ
ĐẤT THEO VỊ TRÍ

1. Định mức lao động

Bảng 09

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (ca)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Xác định loại đất, vị trí đất, khu vực có biến động giá đất thị trường	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	3,00	
1.2	Chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	2,00	
2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra.			
2.1	Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất	1KS3	20,00	
2.2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)		166,67
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	1KS3	20,00	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	1KS3	10,00	
2.5	Thống kê giá đất thị trường	1KS3	10,00	
2.6	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra	1KS3	30,00	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện			
3.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
3.2	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng đơn vị hành chính cấp huyện	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	6,00	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành			
4.1	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (ca)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4.2	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00	
5	Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh			
5.1	Xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh			
5.1.1	<i>Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,00	
5.1.2	<i>Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp</i>	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10,00	
6	Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất điều chỉnh	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất điều chỉnh	1KTV4	3,00	

Ghi chú:

Định mức tại Bảng 09 tính cho điều chỉnh bảng giá đất đối với 02 đơn vị hành chính cấp huyện, 20 điểm điều tra, 1.000 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp). Khi tính cụ thể thì thực hiện như sau:

1. Khi số đơn vị hành chính cấp huyện có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 02 đơn vị hành chính cấp huyện) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 1, 3 và 4 của Bảng 09.

2. Khi số điểm điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 20 điểm điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần nội nghiệp mục 2 của Bảng 09.

3. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 1.000 phiếu điều tra) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với phần ngoại nghiệp mục 2 của Bảng 09.

4. Khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.1.1 của Bảng 09; khi số lượng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp điều chỉnh có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 01 loại đất) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với mục 5.1.2 của Bảng 09.

5. Trường hợp điều chỉnh toàn bộ bảng giá đất thì thực hiện theo định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bảng giá đất.

2. Định mức vật tư và thiết bị**2.1. Dụng cụ**

Bảng 10

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	162,40	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	162,40	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	40,60	
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	4,06	
5	Bàn dập ghim	Cái	24	10,15	
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		266,67
7	Giày bảo hộ	Đôi	6		266,67
8	Tất	Đôi	6		266,67
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		266,67
10	Mũ cứng	Cái	12		266,67
11	USB (4 GB)	Cái	12	162,40	
12	Lưu điện	Cái	60	64,96	
13	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	60,90	
14	Quần áo mưa	Bộ	6		80,00
15	Bình đựng nước uống	Cái	6		266,67
16	Ba lô	Cái	24		266,67
17	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	81,20	
18	Gọt bút chì	Cái	9	8,12	13,33
19	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	162,40	
20	Đồng hồ treo tường	Cái	36	81,20	
21	Máy tính Casio	Cái	36	101,50	
22	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	6,09	
23	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	3,05	
24	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	25,38	
25	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	20,30	
26	Điện năng	kW		72,15	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 10 tính cho điều chỉnh bảng giá đất đối với 02 đơn vị hành chính cấp huyện, 20 điểm điều tra, 1.000 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp). Khi tính cụ thể thì thực hiện thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo bảng sau:

Bảng 11

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	3,52	
2	Điều tra khảo sát, thu thập thông tin giá đất thị trường; yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại điểm điều tra	43,48	100,00
2.1	Điều tra thu thập thông tin yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất	9,66	
2.2	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về giá đất thị trường theo mẫu phiếu điều tra		100,00
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra	9,66	
2.4	Xác định mức giá của các vị trí đất	4,83	
2.5	Thống kê giá đất thị trường	4,83	
2.6	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo từng điểm điều tra	14,50	
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp huyện	16,26	
4	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất thị trường tại cấp tỉnh và đánh giá kết quả thực hiện Bảng giá đất hiện hành	8,13	
5	Xây dựng Bảng giá đất điều chỉnh	22,36	
5.1	Xây dựng bảng giá đất điều chỉnh	12,19	
5.1.1	Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp	4,11	
5.1.2	Bảng giá đất điều chỉnh của 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp	8,08	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất điều chỉnh	10,17	
6	Hoàn thiện dự thảo Bảng giá đất điều chỉnh	5,08	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành Bảng giá đất điều chỉnh	1,17	
	Tổng	100,00	100,00

2.2. Thiết bị

Bảng 12

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca)	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	13,20	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	30,45	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	15,23	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	6,09	
5	Máy tính xách tay	Cái	0,5	40,23	66,67
6	Máy phô tô	Cái	1,5	67,05	
7	Máy ảnh	Cái			83,33
8	Điện năng	kW		173,28	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 12 tính cho điều chỉnh bảng giá đất đối với 02 đơn vị hành chính cấp huyện, 20 điểm điều tra, 1.000 phiếu điều tra, 02 loại đất (01 loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp, 01 loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp). Khi tính cụ thể thì thực hiện thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động xây dựng bảng giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 11.

2.3. Vật liệu

Bảng 13

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	2,00	
2	Băng dính to	Cuộn	4,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	3,00	3,00
5	Bút xóa	Chiếc	4,00	
6	Bút nhớ dòng	Chiếc	4,00	
7	Tẩy chì	Chiếc	3,00	2,00
8	Mực in A3 Laser	Hộp	0,30	
9	Mực phô tô	Hộp	1,00	
10	Hồ dán khô	Hộp	2,00	
11	Bút bi	Chiếc	8,00	6,00
12	Sổ ghi chép	Cuộn	2,00	2,00
13	Cặp 3 dây	Chiếc	2,00	2,00
14	Giấy A4	Gram	4,00	1,00
15	Giấy A3	Gram	1,00	
16	Ghim dập	Hộp	3,00	
17	Ghim vòng	Hộp	3,00	
18	Túi Ny lông đựng tài liệu	Chiếc		3,00

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc xây dựng bảng giá đất được xác định theo Bảng 11.

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ
THEO CÁC PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH, THU NHẬP VÀ THẶNG DƯ

1. Định mức lao động

Bảng 14

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị							
1.1	Xác định mục đích định giá đất cụ thể	1KS3	1,00		1,00		1,00	
1.2	Thu thập thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	2,00		2,00		2,00	
1.3	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực có thửa đất cần định giá	1KS3	2,00		2,00		2,00	
1.4	Lập hồ sơ thửa đất cần định giá và chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	2,00		2,00		2,00	
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin về thửa đất, giá đất thị trường							
2.1	Điều tra, khảo sát các thông tin về thửa đất cần định giá	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		2,00		2,00		2,00
2.2	Điều tra, khảo sát các thông tin để định giá đất theo các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		10,00		12,00		8,00
2.3	Tổng hợp, phân tích các thông tin để xác định giá đất theo các phương pháp định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	6,00		7,00		5,00	
2.4	Kiểm tra, rà soát và xử lý phiếu điều tra	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00		5,00		5,00	
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất							
3.1	Áp dụng các phương pháp định giá đất để xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	6,00		8,00		4,00	
3.2	Hiệu chỉnh kết quả xác định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		4,00		2,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
3.3	Xây dựng Chứng thư định giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	2,00		2,00		2,00	
3.4	Xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00		5,00		5,00	
3.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
4	Hoàn thiện dự thảo phương án giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	1KTV4	2,00		2,00		2,00	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 14 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình có 01 mục đích sử dụng, tại địa bàn 01 xã; có diện tích 01 ha đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, diện tích 3 ha đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 01, Bảng 02 để điều chỉnh đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 14.

2. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá có nhiều mục đích sử dụng (chung cư, biệt thự, đất ở liền kề, văn phòng cho thuê, trung tâm thương mại, khách sạn, nhà trẻ...) thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 14.

- Trường hợp có thể tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính mức riêng theo diện tích của từng mục đích sử dụng;

- Trường hợp không tách được diện tích của từng mục đích sử dụng thì tính chung và áp dụng mức của mục đích sử dụng có diện tích lớn nhất. Đối với thửa đất hoặc khu đất có 02 mục đích sử dụng thì nhân với hệ số $K=1,5$; đối với thửa đất hoặc khu đất có trên 02 mục đích sử dụng thì được bổ sung hệ số 0,2 cho mỗi 01 mục đích tăng thêm.

b) Các mục còn lại của Bảng 14 nhân với hệ số $K = 1,3$.

3. Trường hợp khu đất cần định giá có diện tích lớn, trong đó có nhiều thửa đất nằm ở nhiều vị trí đất khác nhau thì việc tính mức thực hiện như sau:

a) Đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 14.

- Đối với trường hợp thửa đất có đặc điểm tương tự về mục đích sử dụng đất, vị trí, khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, diện tích, kích thước, hình thể và tình trạng pháp lý về quyền sử dụng đất thì chỉ tính mức đối với 01 thửa đất. Đối với khu đất có 02 vị trí thì nhân với hệ số $K=1,3$; đối với khu đất có trên 02 vị trí thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 vị trí đất tăng thêm;

- Đối với trường hợp các thửa đất khác nhau về các đặc điểm nêu trên thì tính mức riêng cho các thửa đất.

b) Các mục còn lại của Bảng 14 nhân với hệ số $K=1,3$

4. Trường hợp thửa đất hoặc khu đất cần định giá của tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch xây dựng chi tiết dẫn đến thay đổi hệ số sử dụng đất (mật độ, chiều cao của công trình) mà phải xác định giá đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết trước và sau khi điều chỉnh tại cùng thời điểm được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thay đổi quy hoạch thì nhân với hệ số $K=1,5$ đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 14.

5. Trường hợp xác định giá đất để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân đối với thửa đất có diện tích nhỏ dưới 0,1 ha thì nhân với hệ số $K=0,5$ đối với mục 2 và mục 3 của Bảng 14.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dụng cụ

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	60,00		66,40		53,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	15,00		16,60		13,40	
4	Bàn đập ghim	Cái	24	30,00		33,20		26,80	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	3,75		4,15		3,35	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		22,40		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,20		22,40		16,00
9	Mũ cứng	Cái	12		19,20		22,40		16,00

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức <i>(công nhóm/thửa đất hoặc khu đất trung bình)</i>					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		22,40		16,00
11	Lưu điện	Cái	60	60,00		66,40		53,60	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	22,50		24,90		20,10	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		5,76		6,72		4,80
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		19,20		22,40		16,00
15	Ba lô	Cái	24		19,20		22,40		16,00
16	Thước nhựa 40cm	Cái	24	30,00	9,60	33,20	11,20	26,80	8,00
17	Gọt bút chì	Cái	9	3,00	1,92	3,32	2,24	2,68	1,60
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	60,00		66,40		53,60	
19	Máy tính Casio	Cái	36	37,50	4,80	41,50	5,60	33,50	4,00
20	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,25		2,49		2,01	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	30,00		33,20		26,80	
22	Điện năng	kW		7,56		8,37		6,75	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 15 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo bảng sau:

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	8,51		7,68		9,54	
2	Điều tra, phân tích, tổng hợp thông tin về thửa đất, giá đất thị trường	29,81	100,00	29,34	100,00	30,39	100,00
3	Áp dụng phương pháp định giá đất và xây dựng phương án giá đất	51,49		53,79		48,63	
4	Hoàn thiện dự thảo phương án giá đất	8,13		7,33		9,12	
5	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án giá đất	2,06		1,86		2,32	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2.2. Thiết bị

Bảng 17

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/thửa đất hoặc khu đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	4,88		5,40		4,36	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	11,25		12,45		10,05	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	5,63		6,23		5,03	
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,25		2,49		2,01	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,25	4,80	2,49	5,60	2,01	4,00
6	Máy phô tô	Cái	1,5	3,75		4,15		3,35	
7	Máy ảnh	Cái			6,00		7,00		5,00
8	Máy quay phim	Cái			6,00		7,00		5,00
9	Điện năng	kW		32,09		35,51		28,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 17 tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình, khi tính mức cho thửa đất hoặc khu đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư.

2. Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng 16.

2.3. Vật liệu

Bảng 18

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 laser	Hộp	0,09	
7	Mực phô tô	Hộp	0,12	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức <i>(tính cho thửa đất hoặc khu đất trung bình)</i>	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú:

Cơ cấu sử dụng mức thiết bị theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo các phương pháp so sánh, thu nhập và thặng dư được xác định theo Bảng 16.

Phụ lục IV**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỊNH GIÁ ĐẤT CỤ THỂ THEO
PHƯƠNG PHÁP HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT****1. Định mức lao động**

Bảng 19

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/khu vực định giá đất trung bình)					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị							
1.1	Xác định mục đích định giá đất cụ thể	1KS3	1,00		1,00		1,00	
1.2	Thu thập thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	5,00		5,00		5,00	
1.3	Rà soát, tổng hợp các thông tin chung tại khu vực cần định giá	1KS3	3,00		3,00		3,00	
1.4	Lập hồ sơ khu vực cần định giá và chuẩn bị biểu mẫu, phiếu điều tra	1KTV4	3,00		3,00		3,00	
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin							
2.1	Điều tra, khảo sát thông tin về giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)		12,00		15,00		10,00
2.2	Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin về điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5,00		5,00		5,00	
2.3	Kiểm tra, rà soát và phân loại phiếu điều tra của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		4,00		2,00	
3	Xác định giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá							
3.1	Thống kê giá đất thị trường của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		4,00		2,00	
3.2	Xác định giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,00		5,00		3,00	

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức <i>(công nhóm/khu vực định giá đất trung bình)</i>					
			Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá							
4.1	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	8,00		10,00		6,00	
4.2	Hiệu chỉnh kết quả xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,00		5,00		3,00	
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất							
5.1	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,00		5,00		3,00	
5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	4,00		5,00		3,00	
6	Hoàn thiện dự thảo phương án hệ số điều chỉnh giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	3,00		3,00		3,00	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án hệ số điều chỉnh giá đất	1KTV4	2,00		2,00		2,00	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 19 tính cho khu vực định giá đất trung bình có 01 loại đất, diện tích 1ha, tại địa bàn 01 xã; có 10 vị trí đất (tính đến đoạn đường, đoạn phố theo bảng giá đất hiện hành) đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở, 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp. Khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì thực hiện như sau:

a) Khi số vị trí đất trong khu vực định giá đất có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn 10 vị trí đất đối với đất ở hoặc đất phi nông nghiệp không phải là đất ở; lớn hoặc nhỏ hơn 03 vị trí đất đối với đất nông nghiệp) thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các mục 2, 3 và 4 của Bảng 19;

b) Đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng 19: căn cứ vào hệ số theo quy mô diện tích và khu vực quy định tại Bảng 03 để điều chỉnh.

2. Trường hợp khu vực định giá đất có nhiều loại đất thì tính mức riêng theo diện tích của từng loại đất đối với các mục 2, 3, 4 và 5 của Bảng 19, các mục còn lại của Bảng 19 nhân với hệ số $K=1,3$.

3. Trường hợp khu vực định giá đất chạy theo tuyến qua nhiều xã, phường, thị trấn (định giá đất để tính bồi thường đối với các dự án giao thông, thủy lợi, đường điện...) thì điều chỉnh đối với mục 2 của Bảng 19: đối với khu vực định giá đất chạy qua 02 xã, phường, thị trấn thì nhân với hệ số $K = 1,3$; đối với khu vực định giá đất chạy qua trên 02 xã phường, thị trấn thì được bổ sung hệ số 0,02 cho mỗi 01 xã, phường, thị trấn tăng thêm.

2. Định mức vật tư và thiết bị

2.1. Dạng cụ

Bảng 20

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Bàn làm việc	Cái	96	70,40		83,20		57,60	
2	Ghế văn phòng	Cái	96	70,40		83,20		57,60	
3	Tủ để tài liệu	Cái	96	17,60		20,80		14,40	
4	Bàn dập ghim	Cái	24	35,20		41,60		28,80	
5	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	4,40		5,20		3,60	
6	Giày bảo hộ	Đôi	6		19,20		24,00		16,00
7	Tất	Đôi	6		19,20		24,00		16,00
8	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		19,20		24,00		16,00
9	Mũ cứng	Cái	12		19,20		24,00		16,00
10	USB (4 GB)	Cái	12		19,20		24,00		16,00
11	Lưu điện	Cái	60	70,40		83,20		57,60	
12	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	36	26,40		31,20		21,60	
13	Quần áo mưa	Bộ	6		5,76		7,20		4,80
14	Bình đựng nước uống	Cái	6		19,20		24,00		16,00
15	Ba lô	Cái	24		19,20		24,00		16,00
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	35,20	9,60	41,60	12,00	28,80	8,00
17	Gọt bút chì	Cái	9	3,52	1,92	4,16	2,40	2,88	1,60
18	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	70,40		83,20		57,60	
19	Máy tính Casio	Cái	36	44,00	4,80	52,00	6,00	36,00	4,00
20	Ô ghi CD 0,4 kW	Cái	36	2,64		3,12		2,16	
21	Quạt trần 0,1 kW	Cái	36	8,80		10,40		7,20	
22	Điện năng	kW		6,10		7,21		4,99	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 20 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng sau:

Bảng 21

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)					
		Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Công tác chuẩn bị	10,34		8,73		12,69	
2	Điều tra, tổng hợp, phân tích thông tin	18,50	100,00	17,57	100,00	19,87	100,00
3	Xác định giá đất phổ biến trên thị trường của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	16,19		17,57		14,19	
4	Xác định hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	27,76		29,28		25,54	
5	Xây dựng phương án hệ số điều chỉnh giá đất của từng vị trí đất tại khu vực cần định giá	18,50		19,52		17,03	
6	Hoàn thiện dự thảo phương án hệ số điều chỉnh	6,94		5,86		8,51	
7	In, sao, lưu trữ, phát hành phương án hệ số điều chỉnh giá đất	1,77		1,47		2,17	
	Tổng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

2.2. Thiết bị

Bảng 22

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Máy in A3	Cái	0,5	5,72		6,76		4,68	
2	Máy vi tính	Cái	0,4	13,20		15,60		10,80	
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	6,60		7,80		5,40	

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Định mức (ca/khu vực định giá đất trung bình)					
				Đất ở		Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở		Đất nông nghiệp	
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
4	Máy chiếu (slide)	Cái	0,5	2,64		3,12		2,16	
5	Máy tính xách tay	Cái		2,64	1,92	3,12	2,40	2,16	1,60
6	Máy phô tô	Cái	1,5	4,40		5,20		3,60	
7	Máy ảnh	Cái			1,20		1,50		1,00
8	Máy quay phim	Cái			1,20		1,50		1,00
9	Điện năng	kW		36,27		42,86		29,67	

Ghi chú:

1. Định mức tại Bảng 22 tính cho khu vực định giá đất trung bình, khi tính mức cho khu vực định giá đất cụ thể thì điều chỉnh tương tự phần định mức lao động định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất.

2. Cơ cấu sử dụng mức dụng cụ theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng 21:

2.3. Vật liệu

Bảng 23

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho khu vực định giá đất trung bình)	
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
1	Đĩa CD	Cái	1,00	
2	Băng dính to	Cuộn	1,00	
3	Bút dạ màu	Bộ	1,00	1,00
4	Bút chì	Chiếc	1,00	1,00
5	Tẩy chì	Chiếc	1,00	1,00
6	Mực in A3 Laser	Hộp	0,09	
7	Mực photocopy	Hộp	0,12	
8	Bút bi	Chiếc	2,00	1,00
9	Sổ ghi chép	Cuốn	1,00	1,00
10	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00
11	Giấy A4	Gram	0,50	0,50
12	Giấy A3	Gram	0,30	
13	Ghim dập	Hộp	0,50	
14	Ghim vòng	Hộp	0,50	
15	Túi Nylông đựng tài liệu	Chiếc		1,00

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng mức vật liệu theo nội dung công việc định giá đất cụ thể theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo Bảng 21.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2025/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 19 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất
hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 962/TTr-STP ngày 06 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định bãi bỏ một số Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ 02 Quyết định sau đây

1. Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 28/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã lý: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 1242/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 07 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập
Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Xét đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 37/TTr-SKHCN ngày 23/4/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương”.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các ông, bà là thành viên Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 31/7/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Hoạt động của Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 07/05/2025
của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Vị trí của Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh

Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương (sau đây gọi tắt là Ban Biên tập) do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập để thực hiện chức năng tổ chức thu thập, biên tập và cập nhật thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Ban Biên tập chịu sự quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Cơ cấu tổ chức Ban Biên tập

1. Trưởng Ban Biên tập là Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ;
2. Không quá 03 (ba) Phó Trưởng Ban Biên tập;
3. Thành viên gồm đại diện các cơ quan, đơn vị: Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Ngoại vụ, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Văn phòng Thành phố thông minh Bình Dương và Trung tâm Thông tin điện tử trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ;
4. Trung tâm Thông tin điện tử là cơ quan Thường trực Ban Biên tập, giúp Ban Biên tập thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thuộc chức năng của Ban Biên tập;
5. Trưởng Ban Biên tập, Phó Trưởng Ban Biên tập được sử dụng con dấu của cơ quan, đơn vị mình để phát hành văn bản cho Ban Biên tập;
6. Ban Biên tập sử dụng tài khoản của Trung tâm Thông tin điện tử để giao dịch.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA BAN BIÊN TẬP

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Biên tập

1. Nhiệm vụ
 - a) Tổ chức thu thập, khai thác thông tin trong hoạt động chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan Nhà nước có liên quan, đảm bảo nội dung thông tin cho Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định.

b) Tổ chức biên tập, duyệt nội dung, hình thức trình bày và tính chính xác của thông tin đăng tải lên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

c) Tiếp nhận và xử lý các phản ánh, kiến nghị của các cá nhân, tổ chức liên quan đến các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và các hoạt động trong đời sống của người dân, doanh nghiệp.

d) Thực hiện chức năng thông tin trong công tác cải cách hành chính, góp phần xây dựng Chính quyền điện tử của tỉnh.

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

2. Quyền hạn

a) Được tiếp cận với các nguồn tin chính thức, công khai của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan nhà nước trên địa bàn phục vụ cho việc đưa tin tuyên truyền lên Cổng thông tin điện tử tỉnh Bình Dương.

b) Có quyền từ chối đăng thông tin được cung cấp trong những trường hợp sau:

-Thông tin có nội dung không thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

-Thông tin có nội dung không phù hợp với chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

-Thông tin không đúng sự thật; thông tin không bảo đảm chất lượng; thông tin trùng lặp với nội dung thông tin đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử;

-Thông tin có nội dung thuộc bí mật nhà nước; thông tin đã được cấp có thẩm quyền quyết định chưa phổ biến công khai.

c) Được tiếp nhận câu hỏi, phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức gửi đến Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua các chuyên mục Trao đổi - Hỏi đáp trên Cổng thông tin điện tử tỉnh; được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền chuyển và đề nghị trả lời những câu hỏi, phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức (trừ những phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính) bằng thư điện tử đến các sở, ban, ngành, địa phương; đăng tải việc chuyển và kết quả xử lý câu hỏi, phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trách nhiệm chung của các thành viên Ban Biên tập

1. Tham gia định hướng nội dung thông tin của Cổng thông tin điện tử; biên tập, xử lý thông tin trong phạm vi được giao phụ trách; đảm bảo thông tin được cung cấp phải đúng với quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đồng thời phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, báo chí, sở hữu trí tuệ và quản lý thông tin trên Internet.

2. Thành viên Ban Biên tập được giao phụ trách các chuyên mục có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thu thập, tiếp nhận, biên tập, cập nhật thông tin của các chuyên mục đó; đồng thời tiếp nhận, xử lý theo thẩm quyền được giao hoặc phân loại thông tin, đề xuất lãnh đạo Ban Biên tập xử lý.

3. Các thành viên Ban Biên tập được phân công biên tập có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác và tính định hướng của thông tin; biên tập lại thông tin trước khi trình lãnh đạo Ban Biên tập phê duyệt; chịu trách nhiệm trước lãnh đạo Ban Biên tập về nội dung tin, bài trong phạm vi được phân công phụ trách; thường xuyên theo dõi tiến độ cập nhật, kiểm tra tính đúng đắn của các thông tin sau khi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử.

4. Đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng thông tin, cải tiến giao diện, bố cục và tiện ích cho người dùng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Cổng thông tin điện tử; tham gia xây dựng, chỉ đạo và tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình công tác định kỳ và hàng năm của Ban Biên tập.

5. Tham gia tổ chức mạng lưới cộng tác viên để cung cấp thông tin cho Cổng thông tin điện tử liên quan đến các lĩnh vực được phân công phụ trách.

Điều 5. Trách nhiệm của Trưởng ban

1. Điều hành hoạt động của Ban Biên tập theo nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Quy chế này và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về hoạt động của Ban Biên tập.

2. Phân công các thành viên Ban Biên tập phụ trách các Trang Thông tin điện tử thành phần (nếu có), các chuyên trang, chuyên mục và nhiệm vụ cụ thể khác.

3. Chỉ đạo xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng thông tin của Cổng thông tin điện tử; kế hoạch, chương trình công tác định kỳ và hàng năm của Ban Biên tập.

4. Triển khai công tác phối hợp với các cơ quan, đơn vị trong tỉnh cung cấp thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

5. Chỉ đạo xây dựng và phát triển đội ngũ cộng tác viên của Cổng thông tin điện tử.

6. Quyết định việc đăng tải tin, bài, thông tin trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

7. Quyết định việc sử dụng kinh phí cho hoạt động của Ban Biên tập, thực hiện chi trả nhuận bút, thù lao cho việc đăng tải thông tin trên Cổng thông tin điện tử và các hoạt động khác theo đúng quy định của pháp luật.

8. Giữ mối liên hệ công tác, phối hợp hoạt động với các cơ quan, đơn vị có Trang thông tin điện tử thành phần và các cơ quan thông tin đại chúng trong tỉnh.

Điều 6. Trách nhiệm của các Phó Trưởng ban

1. Giúp Trưởng ban trong việc điều hành hoạt động của Ban Biên tập, điều hành Cơ quan thường trực Ban Biên tập theo sự phân công của Trưởng ban.

2. Thay mặt Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ của Trưởng ban khi được ủy quyền.

3. Ngoài các trách nhiệm chung quy định tại Điều 4 Quy chế này, các Phó Trưởng ban có trách nhiệm tham gia chỉ đạo xây dựng, triển khai thực hiện kế hoạch nâng cao chất lượng thông tin, kỹ thuật và mỹ thuật của Cổng thông tin điện tử tỉnh; kế hoạch, chương trình công tác định kỳ và hàng năm của Ban Biên tập.

Điều 7. Trách nhiệm của các thành viên Ban Biên tập: Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Ngoại vụ, Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Văn phòng Thành phố thông minh Bình Dương

Ngoài các trách nhiệm chung quy định tại Điều 4 Quy chế này, các thành viên Ban Biên tập còn có trách nhiệm cụ thể sau:

1. Thành viên Ban Biên tập là đại diện của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

Trực tiếp cập nhật lịch làm việc, thư mời khẩn; theo dõi và cung cấp kịp thời cho Thường trực Ban Biên tập hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, điều hành do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, những thông tin liên quan như: trả lời kiến nghị cử tri; xử phạt hành chính; các báo cáo, thông báo kết luận của Lãnh đạo UBND tỉnh...

2. Thành viên Ban Biên tập là đại diện của Sở Nội vụ

Chịu trách nhiệm theo dõi và cung cấp kịp thời cho Thường trực Ban Biên tập thông tin về tổ chức bộ máy của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, các nội dung về cải cách hành chính, thông tin thi đua khen thưởng, Bản đồ hành chính tỉnh Bình Dương trên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định.

3. Thành viên Ban Biên tập là đại diện của Sở Ngoại vụ

- Xây dựng kế hoạch phát triển các Phiên bản tiếng nước ngoài của Cổng thông tin điện tử tỉnh;

- Phụ trách nội dung các Phiên bản tiếng nước ngoài của Cổng thông tin điện tử tỉnh.

- Triển khai việc biên tập, rà soát nội dung và phát hành tin, bài trên các Phiên bản tiếng nước ngoài của Cổng thông tin điện tử tỉnh.

- Đề xuất nhuận bút, thù lao các tác phẩm được đăng trên các Phiên bản tiếng nước ngoài của Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định hiện hành.

4. Thành viên Ban Biên tập là đại diện Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy

Tổng hợp, cung cấp, cập nhật các thông tin liên quan đến công tác đối ngoại của tỉnh để đăng tải trên chuyên mục “Thông tin đối ngoại” của Cổng thông tin điện tử tỉnh; tham mưu định hướng phát triển chuyên mục “Thông tin đối ngoại” của Cổng thông tin điện tử tỉnh.

5. Thành viên Ban Biên tập là đại diện Văn phòng Thành phố thông minh Bình Dương

Chịu trách nhiệm tổng hợp các tài liệu liên quan đến việc triển khai thực hiện Đề án Thành phố thông minh Bình Dương, Vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương gửi Cơ quan thường trực Ban Biên tập Cổng. Tham gia viết tin, bài liên quan đến Đề án Thành phố thông minh Bình Dương, Vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương để đăng trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Điều 8. Trách nhiệm của Cơ quan Thường trực Ban Biên tập

1. Thu thập, tiếp nhận, biên tập, cập nhật thông tin đăng tải trên Cổng thông tin điện tử; chuyển thành viên Ban Biên tập phụ trách lĩnh vực để phê duyệt thông tin theo quy định của Trưởng Ban Biên tập.

2. Phối hợp, trao đổi thường xuyên với cộng tác viên, đầu mối cung cấp thông tin; đồng thời hướng dẫn các tổ chức, cá nhân của các đơn vị có liên quan gửi tin, bài về Ban Biên tập để đăng tải lên Cổng thông tin điện tử theo quy định của pháp luật.

3. Theo dõi tình hình tiếp nhận và xử lý thông tin, định kỳ hàng tháng lập báo cáo tổng hợp tình hình đăng tải thông tin cho Ban Biên tập.

4. Nghiên cứu, đề xuất phương án cải tiến, xây dựng quy trình thu thập, biên tập, cập nhật nhằm nâng cao hiệu quả xử lý thông tin tại khâu biên tập và cập nhật.

5. Tổng hợp, thống kê nhuận bút, thù lao cho việc đăng tải thông tin trình Trưởng Ban Biên tập phê duyệt; thực hiện việc chi trả nhuận bút, thù lao theo chỉ đạo của Trưởng Ban Biên tập đúng quy định.

6. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cho các cuộc họp của Ban Biên tập; tổng hợp, ghi biên bản các cuộc họp và thông báo kết quả cuộc họp đến các thành viên.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Trưởng Ban Biên tập giao.

Chương III PHƯƠNG THỨC HOẠT ĐỘNG

Điều 9. Phương thức hoạt động

Quy trình thu thập, tiếp nhận, biên tập, cập nhật, rà soát, xử lý thông tin đăng tải trên Cổng thông tin điện tử được thực hiện theo quy định tại Quy chế hoạt động của Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước tỉnh Bình Dương trên Internet.

Điều 10. Trách nhiệm phối hợp công tác giữa Ban Biên tập với sở, ban, ngành, địa phương

1. Ban Biên tập có trách nhiệm đăng tải kịp thời những thông tin được pháp luật quy định phải công bố trên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo yêu cầu của các sở, ban, ngành, địa phương.

2. Các sở, ban, ngành, địa phương có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời cho Ban Biên tập những nội dung thông tin, dữ liệu thuộc lĩnh vực do sở, ban, ngành, địa phương quản lý được quy định tại Quy chế này và theo quy định tại Quy chế hoạt động của Cổng/Trang thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước tỉnh trên Internet và theo các quy định của pháp luật phải công bố trên Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Điều 11. Chế độ hội họp, báo cáo

1. Ban Biên tập họp thường kỳ 3 tháng một lần. Trường hợp cần thiết, Ban Biên tập họp đột xuất theo triệu tập của Trưởng ban (hoặc Phó Trưởng ban Thường trực trong trường hợp Trưởng ban đi vắng).

2. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, năm và bất thường, Ban Biên tập có trách nhiệm xây dựng báo cáo gửi UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo xây dựng Cổng thông tin điện tử tỉnh kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban Biên tập và tình hình đăng tải thông tin trên Cổng thông tin điện tử; đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động.

Chương IV**KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG - KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT****Điều 12. Kinh phí hoạt động, thù lao Ban Biên tập**

Kinh phí hoạt động và thù lao của Ban Biên tập; mức chi trả thù lao cho Ban Biên tập được thực hiện theo quy định của UBND tỉnh, quy chế chi tiêu nội bộ của Ban Biên tập và các quy định khác có liên quan. Hàng năm, cơ quan Thường trực Ban Biên tập có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan dự toán kinh phí và thù lao bảo đảm cho hoạt động của Ban Biên tập.

Điều 13. Khen thưởng, kỷ luật**1. Khen thưởng**

Các đơn vị, cá nhân thực hiện tốt các quy định trong Quy chế này, có đóng góp tích cực cho sự phát triển của Cổng thông tin điện tử tỉnh được Ban Biên tập đề nghị khen thưởng theo quy định.

2. Kỷ luật

Đơn vị, cá nhân vi phạm các quy định trong Quy chế này hoặc có hành vi cản trở sự phát triển của Cổng thông tin điện tử tỉnh, tùy theo mức độ vi phạm, Ban Biên tập đề nghị cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Trưởng Ban Biên tập có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy chế này; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các thành viên Ban Biên tập, cơ quan Thường trực Ban Biên tập và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 1249/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 07 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Đính chính Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Xét Văn bản số 1793/SXD-QHKT ngày 06/05/2025 của Sở Xây dựng về việc đính chính nội dung Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5000 Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành Cơ Khí).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính Điều 1 Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng (tỷ lệ 1/5.000) Khu công nghiệp Bắc Tân Uyên 1 (Khu công nghiệp chuyên ngành cơ khí) tại xã Bình Mỹ, xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên và phường Hội Nghĩa, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, như sau:

a. Đính chính khoản 5 Điều 1 Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 22/4/2025:

Bảng cơ cấu sử dụng đất toàn khu

TT	LOẠI ĐẤT	Quyết định số 1110/QĐ-UBND		Đính chính	
		Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
I	Đất công nghiệp	765,67	100,00	765,22	100,00
1	Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng	481,46	62,88	482,26	63,02
2	Đất dịch vụ	70,77	9,24	71,00	9,28
3	Đất an ninh (Trụ sở công an, phòng cháy chữa cháy)	3,01	0,39	3,03	0,40
4	Đất cơ quan, trụ sở	1,50	0,20	1,51	0,20
5	Đất cây xanh	85,66	11,19	84,73	11,07
5.1	Đất cây xanh cách ly	13,19		12,68	
5.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng	72,46		72,05	
6	Đất giao thông	82,80	10,81	81,48	10,65
7	Đất các khu kỹ thuật	40,48	5,29	41,19	5,38
7.1	Đất khu xử lý nước thải, kỹ thuật khác	9,43		9,37	

7.2	Đất kênh thoát nước (Kênh mương hở, cống thoát nước, hồ điều hòa, ...)	10,50		10,73	
7.3	Đất hành lang an toàn đường điện	20,56		21,10	
II	Đất khác	20,19		20,64	
1	Đất suối Xếp và hành lang bảo vệ suối	1,38		1,38	
2	Đất giao thông đô thị	18,80		19,26	
TỔNG CỘNG		785,86		785,86	

b. Đính chính điểm b khoản 6 Điều 1 Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 22/4/2025:

- Đất sản xuất công nghiệp, kho tàng: Tổng diện tích 482,26 ha.
- Đất dịch vụ: Tổng diện tích 71,00 ha.
- Đất an ninh: Tổng diện tích 3,03 ha.
- Đất cơ quan, trụ sở: Tổng diện tích 1,51 ha.
- Đất cây xanh: Tổng diện tích 84,73 ha.
- Đất các khu kỹ thuật: Tổng diện tích 41,19 ha.
- Đất giao thông: Tổng diện tích 81,48 ha.

c. Đính chính khoản 7 Điều 1 Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 22/4/2025:

- Khối lượng đất đào hồ điều hoà (diện tích 10,73 ha, độ sâu trung bình 6,12m).
- Tổng kinh phí san nền khu vực tính toán khoảng 112.000.000.000 đồng.
- Đính chính tên đường trong Bảng thống kê đường giao thông:

TT	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)	Kích thước (m)				Chỉ giới đường đỏ (m)
				Via hè trái	Lòng đường (gồm phân cách giữa)	Via hè phải	Phân cách	
I	Giao thông trong khu công nghiệp							
1	Đường Trục chính số 1	1 - 1	63	8	47	8	11	31,5
2	Đường N3	3 - 3	37	5	27	5	6	18,5
3	Đường D2	3 - 3	37	5	27	5	6	18,5
4	Đường D4	3 - 3	37	5	27	5	6	18,5
5	Đường N1	4 - 4	24	5	14	5	0	12
6	Đường N2	6 - 6	17,5	5	7,5	5	0	8,75
7	Đường N4	5 - 5	24	5	14	5	0	12
8	Đường N5	5 - 5	24	5	14	5	0	12
9	Đường N6	4 - 4	24	5	14	5	0	12
10	Đường D1	5 - 5	24	5	14	5	0	12
11	Đường D3	5 - 5	24	5	14	5	0	12
12	Đường D5	5 - 5	24	5	14	5	0	12
13	Đường D6	5 - 5	24	5	14	5	0	12

II	Giao thông đô thị							
1	Đường Trục chính số 2	1A - 1A	63	8	47	8	12	31,5
2	Đường Trục chính số 3	1A - 1A	63	8	47	8	12	31,5
3	Đường Trục chính số 4	2 - 2	53,5	5	43,5	5	7	26,75

- Tổng công suất cấp điện của Khu công nghiệp khoảng 279.248,0 (kVA).
- Tổng nhu cầu dùng nước toàn khu $Q=37.193 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Tổng lưu lượng nước thải của Khu công nghiệp: $Q = 23.640 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.
- Tổng công suất trạm xử lý nước thải 28.368 m^3 (với hệ số an toàn $K=1,2$).
- Tổng nhu cầu sử dụng thuê bao cố định khoảng 6.503 thuê bao.

d. Đính chính khoản 7 Điều 1 Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 22/4/2025:

- Về dự báo nguồn lao động:

+ Dự kiến nguồn lao động nhập cư khoảng 28.980 lao động.

+ Dự kiến nguồn lao động tại chỗ khoảng 3.220 lao động.

+ Dự kiến nguồn lao động cần nhu cầu nhà ở khoảng 23.184 lao động (khoảng 80%).

e. Các nội dung khác không thay đổi, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương là cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm rà soát, đồng bộ các nội dung được đính chính tại Quyết định này với hồ sơ đồ án quy hoạch (thuyết minh, bản vẽ, quy định quản lý theo đồ án quy hoạch).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân: thành phố Tân Uyên, huyện Bắc Tân Uyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Số: 1252/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 07 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025
trên địa bàn tỉnh Bình Dương cho Sở Nông nghiệp và Môi trường**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 42/TTr-STC ngày 06 tháng 5 năm 2025 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương cho Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương cho Sở Nông nghiệp và Môi trường (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương được giao, đề nghị Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 3607/QĐ-UBND ngày 13/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Dương cho Sở Tài Nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chi Cục trưởng Chi cục Thuế khu vực XVI, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XVI và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1264/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 08 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết rút gọn (quy hoạch tổng mặt bằng) tỷ lệ 1/500 Dự án: Chinh trang đô thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 1748/TTr-SXD ngày 29/4/2025 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết rút gọn (quy hoạch tổng mặt bằng) tỷ lệ 1/500 Dự án: Chinh trang đô thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một;

Căn cứ Thông báo số 155/TB-UBND ngày 08/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 93 -Khóa X;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết rút gọn (quy hoạch tổng mặt bằng) tỷ lệ 1/500 Dự án: Chinh trang đô thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, với các nội dung sau:

1. Vị trí và giới hạn khu đất, diện tích lập quy hoạch:

Khu đất lập quy hoạch có vị trí tại phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương với tứ cận như sau:

- Phía Bắc: giáp đường Bác sĩ Yersin;
- Phía Tây: giáp đất dân cư hiện hữu;
- Phía Đông: giáp đường liên khu và đường chùa Hội Khánh;
- Phía Nam: giáp đất dân cư hiện hữu.

2. Diện tích: khu đất quy hoạch là: 36.108,50 m².

3. Mục tiêu và tính chất:

3.1. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa định hướng Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một làm cơ sở pháp lý triển khai tiếp theo.

- Tôn vinh giá trị lịch sử, nhân văn sự nghiệp cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, đồng thời giữ gìn và tôn tạo bản sắc văn hóa địa phương nói riêng cũng như vùng Đông Nam bộ nói chung.

- Tạo không gian trải nghiệm đa dạng cho người dân, tạo tiềm lực phát triển dịch vụ du lịch chất lượng cao, tăng cường trải nghiệm tương tác cho du khách.

- Tạo không gian xanh hài hòa với thiên nhiên và hướng đến thiết kế bền vững.

3.2. Tính chất:

Theo Quy hoạch phân khu điều chỉnh của phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, khu đất thiết kế thuộc đất công viên chuyên đề, được xác định cụ thể là xây dựng khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc.

- Về mặt kinh tế: tạo việc làm cho nguồn lao động địa phương, phát triển kinh tế khu vực, nâng cao thu nhập cho người dân xung quanh thể hiện qua các dịch vụ phục vụ như: quán ăn, cửa hàng, dịch vụ tiện ích khác,... góp phần tạo điều kiện phát triển kinh tế địa phương.

- Về mặt xã hội: góp phần xây dựng phát triển thương hiệu du lịch Bình Dương gắn liền với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của dân tộc; thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển du lịch; thu hút khách du lịch nội địa và quốc tế đến tham quan, nghỉ dưỡng tại Bình Dương.

4. Các chỉ tiêu cơ bản quy hoạch:

4.1. Chỉ tiêu sử dụng đất:

- Mật độ xây dựng thuần toàn khu: $\leq 10\%$.
- Diện tích đất cây xanh: $\geq 45\%$.
- Diện tích sân chơi, bãi tập, giao thông nội bộ: $\geq 25\%$.
- Tầng cao xây dựng tối đa: ≤ 3 tầng.
- Chiều cao xây dựng tối đa: $\leq 20,0\text{m}$.
- Tầng hầm xây dựng tối đa: ≤ 2 tầng.
- Bãi đậu xe ngầm có diện tích 10.262,4 m² x 2 tầng.

- Bãi đậu xe P1 có diện tích 1.392 m².
- Bãi đậu xe P2 có diện tích 952 m².
- Bãi đậu xe P3 có diện tích 1.253 m².

4.2. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Đất giao thông tính đến mạng lưới đường phân khu vực (từ đường khu vực trở lên), kể cả giao thông tĩnh: $\geq 10\%$

- Tiêu chuẩn cấp nước:

+ Chỉ tiêu nước cấp khối công trình công cộng: 2,0 lít/m² sàn.

+ Nước rửa đường: 0,4 lít/m².

+ Nước tưới cây xanh: 3 lít/m².

- Tiêu chuẩn thoát nước thải: 100% nước cấp.

+ Chỉ tiêu nước cấp khối công trình công cộng: 2,0 lít/m² sàn.

- Tiêu chuẩn cấp điện:

+ Cấp điện công trình (nhà thờ): 30 W/m².

+Cấp điện thương mại dịch vụ: 30 W/m².

+Cấp điện nhà bảo tồn Pháp y: 30 W/m².

+Cấp điện sân bãi, quảng trường: 10 W/m².

+Cấp điện giao thông: 1 W/m².

+Cấp điện cây xanh, mặt nước: 0,5 W/m².

5. Quy hoạch sử dụng đất:

5.1. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng cơ cấu sử dụng đất.

Stt	Thành phần đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng công trình	3.911,13	10,83
2	Đất bảo tồn	1.410,11	3,91
3	Đất sân bãi	7.127,83	19,74
4	Đất cây xanh	16.237,12	44,97
5	Mặt nước	451,00	1,25
6	Đất giao thông đối nội	3.932,55	10,89
7	Đất giao thông đô thị	3.038,76	8,42
Tổng		36.108,50	100,00

5.2. Giải pháp tổ chức không gian, kiến trúc, thiết kế đô thị khu vực quy hoạch:

- Trục chính là trục kết nối các không gian chính của khu vực, dẫn lối du khách từ cổng chính đến các điểm tham quan quan trọng như tượng cụ Nguyễn Sinh Sắc, nhà thờ cúng. Việc bố trí các yếu tố cảnh quan dọc theo trục chính sẽ tạo ra một không gian trang nghiêm, khuyến khích du khách dừng lại, chiêm nghiệm và tìm hiểu về giá trị văn hóa lịch sử.

- Trục phụ kết nối từ chùa Hội Khánh sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra sự liên kết giữa khu lưu niệm và các giá trị văn hóa xung quanh. Tuyến đường này không chỉ phục vụ cho việc di chuyển mà còn là một hành trình trải nghiệm thú vị, khuyến khích du khách khám phá vẻ đẹp kiến trúc và không gian tâm linh của chùa Hội Khánh.

- Cụm công trình Nhà thờ và Nhà trưng bày: Sẽ được thiết kế theo phong cách kiến trúc truyền thống, tạo ra không gian trang nghiêm và ấm cúng. Nhà thờ cúng sẽ là nơi người dân và du khách có thể dâng hương, tưởng nhớ, còn Nhà trưng bày sẽ lưu giữ và giới thiệu các hiện vật, tài liệu về cuộc đời và sự nghiệp của cụ Nguyễn Sinh Sắc, góp phần giáo dục và nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị di sản văn hóa.

- Việc kết hợp giữa không gian mở như quảng trường, khu vườn tượng, hồ sen và không gian đóng như Nhà thờ và Nhà trưng bày sẽ tạo ra một môi trường sống động, nơi du khách có thể tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật cũng như thư giãn và chiêm nghiệm. Các yếu tố cảnh quan như cây xanh, hồ nước sẽ được bố trí hợp lý để không chỉ tạo ra vẻ đẹp thẩm mỹ mà còn nâng cao chất lượng không khí và mang lại cảm giác gần gũi với thiên nhiên.

6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

6.1. Quy hoạch giao thông:

a. Giao thông kết nối:

Thực hiện theo quy hoạch phân khu phường Phú Cường đã được phê duyệt.

b. Giao thông đối nội:

- Cấu trúc mạng lưới giao thông nội bộ được tổ chức trên cơ sở bám sát ý đồ tổ chức phân khu chức năng, không gian kiến trúc cảnh quan, kết nối và tiếp cận các công trình kiến trúc trong dự án. Mạng lưới đường giao thông đối nội được tổ chức khá linh hoạt trong việc giải quyết nhu cầu đi lại, chủ yếu là dạo bộ trong khu.

- Tổ chức trục đường NB1 là đường nội bộ chính trong khu dự án với lộ giới lòng đường rộng 4,0m và thiết kế đoạn mở rộng 7,0m x 9,0m đảm bảo yêu cầu về lưu thông phương tiện phòng cháy chữa cháy.

- Mạng lưới giao thông nội bộ trong khu quy hoạch, được thiết kế đáp ứng nhu cầu tiếp cận đến từng khối công trình với lộ giới từ 3,0m-4,0m

c. Hệ thống bãi đậu xe và lối tiếp cận công trình.

- Hệ thống bãi đậu xe trong khu dự án được thiết kế hợp lý, đáp ứng nhu cầu sử dụng, an toàn và hiệu quả. Vị trí, quy mô bãi đậu xe tính toán thiết kế dựa theo số lượng phương tiện cần phục vụ.

- Tổ chức mặt bằng bãi đỗ xe theo 02 hình thức: bãi đỗ xe ngầm và bãi đỗ xe ngoài trời với lối vào riêng từng vị trí cụ thể.

- Lối giao thông tiếp cận: Cổng chính dự án kết nối với đường Yersin với bề rộng 44,6m. Tổ chức 02 cổng phụ từ đường nội bộ NB1 ra đường Yersin phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy và các cổng phụ trên đường Chùa Hội Khánh, đường Liên Khu 1-2-3 tiếp cận vào khu bãi đậu xe ngầm và bãi đậu xe ngoài trời.

Bảng tổng hợp các tuyến đường giao thông của dự án.

Stt	Tên đường	Mặt cắt	Lộ giới (m)			
			Chiều rộng(m)	Mặt đường (m)	Via hè trái(m)	Via hè phải(m)
Giao thông đối ngoại:						
1	Đường liên khu 1-2-3	1-1	17,0	7,0	5,0	5,0
Giao thông nội bộ:						
1	Đường NB1	2-2	4,0	4,0	0,0	0,0
2	Đường NB2,NB3, NB4, NB5, NB6	3-3	3,0	3,0	0,0	0,0

6.2. Chuẩn bị kỹ thuật:

- Cao độ hiện trạng dao động từ 2,68m đến 13,46m, địa hình không bằng phẳng, có sự chênh lệch lớn về cao độ địa hình, có dạng đồi thấp, gò cao – trũng thấp.

- Phía Bắc dự án có cao độ giao động 2,68m đến 6m thuộc vùng trũng thấp nhất dự án. Phía Tây Nam một phần diện tích nhỏ có cao độ từ 4m đến 8m. Phù hợp thiết kế cảnh quan cây xanh và công trình hầm, bán hầm.

- Khu vực trung tâm dự án từ hướng Bắc xuống hướng Nam cao độ tương đối cao và bằng phẳng. Cao độ giao động 10m đến 13,46m. Khu đất có địa hình cao, thuận lợi cho công tác san lấp và xây dựng công trình.

- Bám sát cao độ tự nhiên. Đồng thời giữ lại sự chênh lệch tương đối giữa vị trí có cao độ địa hình cao (khu vực trung tâm) và vị trí có cao độ địa hình thấp (khu vực phía Đông) nhằm đảm bảo tính tự nhiên và hài hoà cho toàn khu vực dự án.

- Cân bằng, giảm khối lượng đào đắp toàn khu. Cân bằng giữa khối lượng đất đào từ các công trình ngầm và đất đắp tôn nền tạo cảnh quan, đảm bảo tính hiệu quả, tiết kiệm chi phí.

- Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế.

6.3. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

- Mạng lưới thoát nước mưa được thiết kế theo hệ thống thoát nước riêng. Nước mưa trên toàn bộ bề mặt khu vực được gom về hệ thống mương thoát nước dọc theo các trục giao thông chính và thoát ra đường cống thoát nước mưa trên đường Liên Khu 1-2-3 (Hẻm 02) phía Đông dự án.

- Dọc theo các trục đường giao thông nội bộ (đường NB1, đường NB5) tổ chức mương thoát nước M300 có nắp đan kín. Nước mưa được thu gom từ vị trí các hố ga nằm dọc theo mương với khoảng cách 20-30m. Phía trên nắp mương trồng cỏ bao phủ tạo cảnh quan bề mặt.

- Các vị trí mương băng qua đường: Xây dựng cống tròn thoát nước mưa chịu tải trọng H30 và độ sâu chôn cống $H=0,5\text{m}$ tính đến đỉnh cống.

- Các trục đường nội bộ trong khu như NB2, NB3, NB4,... đặt các ống HDPE D200 đục lỗ, bọc vải địa kỹ thuật nhằm tiêu thoát nước trên bề mặt thấm dễ dàng hơn.

- Nguồn tiếp nhận nước mưa: Toàn bộ lưu lượng nước mưa của khu quy hoạch được thu gom và thoát ra đường cống thoát nước mưa trên đường Liên Khu 1-2-3 (hẻm 02 đường chùa Hội Khánh) theo định hướng Quy hoạch phân khu 1/2000 phường Phú Cường.

6.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước cấp vào bể phòng cháy chữa cháy và sinh hoạt lấy từ đường ống cấp nước thủy cục trên trục đường Yersin thông qua đồng hồ D100 cấp vào. Tuyến ống cấp nước hiện trạng D200 chạy dọc trên vỉa hè tiếp giáp với dự án.

- Xây dựng chung một bể nước phòng cháy chữa cháy và sinh hoạt với dung tích 175 m^3 . Từ ống đẩy phòng bơm ra tuyến ống HDPE DN110. Mạng lưới cấp nước phục vụ PCCC đi mạng vòng với 03 trụ cứu hỏa lắp đặt mới bên ngoài.

- Mạng lưới cấp nước phục vụ ăn uống, sinh hoạt: Từ đồng hồ đầu nối cấp nước D110 xây dựng tuyến ống cấp nước phục vụ ăn uống sinh hoạt. Các công trình phục vụ chủ yếu gồm: công trình bảo tồn, nhà lễ, nhà thờ, nhà điều hành, thương mại dịch vụ, công trình dịch vụ, ...

- Vật liệu đường ống cấp nước sử dụng vật liệu HDPE. Các ống cấp nước HDPE băng đường sử dụng ống lồng thép bọc ngoài hoặc tấm đan phản lực. Độ sâu đặt ống tính đến đỉnh ống là $0,5\text{m}$.

6.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa.

- Mạng lưới thoát nước thải sinh hoạt: Xây dựng tuyến ống thoát nước thải mới với đường kính D168 chạy dọc các đường nội bộ và hành lang hạ tầng kỹ thuật trong khu. Tuyến cống thoát nước thải thu gom toàn bộ lưu lượng nước thải từ bên trong công trình và đầu nối ra bên ngoài đường Liên Khu 1-2-3.

- Đầu nối thoát nước thải sinh hoạt: Toàn bộ lưu lượng nước thải sinh hoạt bên trong dự án đầu nối ra hố ga thoát nước thải trên đường Liên Khu 1-2-3 (hẻm 02 đường chùa Hội Khánh) theo định hướng Quy hoạch phân khu 1/2000 phường Phú Cường.

- Vật liệu ống thoát nước thải sinh hoạt bên trong dự án sử dụng ống uPVC với đường kính D168. Ống thoát nước thải trên đường Liên Khu 1-2-3 và đường Chùa Hội Khánh sử dụng ống HDPE D300.

- Hồ ga thoát nước thải được xây dựng kín, có nắp đậy, có tác dụng thu gom nước thải sinh hoạt, thăm kỹ thuật. Khoảng cách giữa các hồ ga khoảng 20-30m theo TCVN 7957:2023.

6.6. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng:

- Nguồn cung cấp điện: Nguồn điện cấp cho khu vực quy hoạch là tuyến trung thế 22kv hiện hữu đi trên đường Yersin, dự kiến đấu nối vào tuyến dây này để cấp điện cho dự án.

- Lưới điện trung thế:

+ Lưới điện trung thế 22kV cấp cho trạm hạ thế trong khu vực nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp mạch tia.

+ Hệ thống lưới điện trung thế 22kV cấp tới các trạm biến áp trong dự án được bố trí đi ngầm.

+ Cáp ngầm trung thế có cấp điện áp 22kV, sử dụng cáp Cu/XLPE/PVC/SE-SWA, bảo vệ cách điện bằng PVC có đai thép bảo vệ và có đặc tính chống thấm dọc.

- Trạm biến áp 22/0,4kV

+ Vị trí, công suất trạm biến áp trong bản vẽ được xác định sơ bộ, sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn thiết kế kỹ thuật sau tùy thuộc vào quy mô tính chất và mặt bằng bố trí công trình trong từng ô đất xây dựng.

+ Trên cơ sở tính toán nhu cầu dùng điện của khu vực định hướng xây dựng các trạm biến áp mới đặt trong lô đất cây xanh của khu quy hoạch là loại trạm trong nhà, trụ thép hoặc trạm compact.

- Lưới điện hạ thế 0,4kV

+ Lưới điện hạ thế 0,4kV tổ chức theo mạng tia.

+ Lưới điện hạ thế có cấp điện áp 380/220V, được hạ ngầm dọc theo đường quy hoạch đến từng công trình.

+ Các tuyến hạ thế 0,4KV từ trạm biến áp cấp cho các công trình sử dụng loại cáp đồng bọc Cu/XLPE/DSTA/PVC có vỏ bọc cách điện nhựa không cháy - nhựa tổng hợp đi ngầm đến các tủ phân phối 0,4KV.

+ Toàn bộ các tuyến cáp hạ thế đi ngầm trong ống HDPE. Đoạn đi qua đường được luồn trong ống thép bảo vệ và cách mặt đường lớn hơn hoặc bằng 1m.

+ Các tuyến hạ thế trong bản vẽ chỉ là định hướng tuyến sơ bộ, sẽ được xác định cụ thể ở giai đoạn thiết kế chi tiết sau.

- Chiếu sáng: Nguồn cung cấp điện chiếu sáng cho khu dự án được cấp từ trạm biến áp 400kVA của dự án. Tủ điều khiển chiếu sáng đặt tại khuôn viên dự án.

+ Dây dẫn và đèn chiếu sáng: Sử dụng cáp lõi đồng loại 3 pha 4 dây 220V trung tính nối đất loại CU/XLPE/PVC 4x10 mm² được luồn trong ống nhựa xoắn TFD Φ65/50 chôn ngầm ở độ sâu 0.7m ở vị trí qua đường luồn trong ống thép Ø 80 và đi nổi trên tường.

Để đảm bảo an toàn cho người và thiết bị, toàn bộ các tủ điện, được nối với hệ thống tiếp địa an toàn 1 cọc L63x63x5 - 2.5m với $Rat \leq 10\Omega$. Hệ thống tiếp địa này được nối với trung tính của nguồn điện tại tủ điện.

Sử dụng đèn LED công suất 40-80W chiếu sáng cho các trục đường chính. Sử dụng đèn hoa văn, đèn trang trí... để chiếu sáng cảnh quang. Ưu tiên sử dụng đèn năng lượng mặt trời cho dự án, sử dụng đèn nguồn lưới khi đèn năng lượng mặt trời không đáp ứng yêu cầu của dự án.

6.7. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc:

- Nguồn cấp: Hiện tại có tuyến cáp quang hiện hữu trên đường Yersin, được bố trí treo trên các trụ điện trung, hạ thế đi ngang qua khu vực dự án. Dự kiến đầu nối vào tuyến cáp quang này để cấp cho dự án.

- Giải pháp quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động:

+ Từ điểm đầu nối hệ thống thông tin liên lạc trên đường Yersin, các tuyến cáp quang được luồn ống HDPE chôn ngầm đi dọc theo các tuyến đường nội bộ bên trong dự án, cấp đến trạm thông tin và từ trạm thông tin cáp quang được chia đến các tủ phối quang trong khu quy hoạch.

+ Đảm bảo cung cấp được tất cả các dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông tiên tiến hiện có, có khả năng mở rộng đáp ứng các nhu cầu sử dụng trong tương lai của mọi tầng lớp khách hàng, đáp ứng nhu cầu trong khu quy hoạch.

+ Hạ tầng mạng viễn thông được xây dựng hiện đại, có cấu trúc mở và rộng khắp trong khu quy hoạch đảm bảo tiêu chí kỹ thuật trong và ngoài nước, đảm bảo tính kế thừa, đón đầu về công nghệ và dịch vụ.

+ Hạ tầng mạng viễn thông được xây dựng phải đảm bảo để Chủ đầu tư hợp tác (cho thuê khai thác) với các Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin kinh doanh, khai thác hạ tầng mà không phải thay đổi nhiều trong thời gian khoảng 50 năm.

+ Đối với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông (như VNPT, Viettel, FPT, Sai Gon PostTel,...) đầu tư lắp đặt cung cấp các loại hình sử dụng dịch vụ Viễn thông. Khi triển khai chi tiết cung cấp dịch vụ mạng ở các giai đoạn kế tiếp, các nhà cung cấp dịch vụ sẽ đưa thiết bị phù hợp với mạng trên hệ thống hạ tầng có sẵn. Khối lượng đầu tư trong dự án giai đoạn đầu chỉ thiết kế phần hạ tầng đã tính đủ dung lượng và nhu cầu sử dụng cho toàn khu.

+ Để đảm bảo các kết nối di động có thể hoạt động được, cần trang bị khoảng 01 - 02 vị trí antenas mạng di động của các tập đoàn viễn thông nhằm phục vụ cho các kết nối.

6.8. Quy hoạch hệ thống thu gom chất thải rắn và môi trường:

- Dự báo khối lượng chất thải rắn: $W = 330\text{kg/ngày đêm}$

- Công tác phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải rắn đô thị:

+ Chất thải rắn sẽ được thu gom trong từng công trình và CTR phải được thu gom hàng ngày. Tuy nhiên CTR phải được phân loại tại nguồn, phải tách các loại CTR hữu cơ, CTR nguy hại để xử lý riêng.

+ Công tác 3R (Reduce, Reuse, Recycle) với nền tảng cơ bản là hoạt động phân loại tại nguồn.

+ Bố trí các thùng rác nhỏ dọc theo tuyến đường giao thông trong khu nhằm đảm bảo vệ sinh môi trường và cảnh quan cho khu vực.

+ CTR được chuyển về các trạm trung chuyển CTR tại khu vực, sau đó được vận chuyển về khu liên hợp xử lý CTR của tỉnh Bình Dương.

+ Vị trí các trạm trung chuyển CTR khu quy hoạch được bố trí như trên bản vẽ.

+ Tại trạm trung chuyển, bố trí các xô rác kín, có nắp đậy hợp vệ sinh. Khoảng cách ly an toàn môi trường của trạm trung chuyển CTR tối thiểu là 20m.

7. Giải pháp bảo vệ môi trường:

7.1. Giải pháp về kỹ thuật:

- Khai thác sử dụng hợp lý có hiệu quả đất đai và nguồn lực tự nhiên.

- Khai thác sử dụng đất đai: phải thực hiện sử dụng đúng mục đích, quy mô và tiêu chí đã đề ra trong quy hoạch.

- Khai thác các nguồn lực tự nhiên: thông qua đầu tư, phát triển phải thực hiện đồng bộ, tập trung đúng theo quy hoạch chuyên ngành, tuân thủ chặt chẽ theo quy trình kỹ thuật, công nghệ và các giải pháp bảo vệ môi trường.

7.2. Giải pháp về quản lý:

- Quản lý các nguồn, các tác nhân gây ô nhiễm phát sinh trong quá trình hoạt động khai thác; sử dụng đất đai; các nguồn tự nhiên; quản lý khai thác nguồn nước mặt, nguồn nước ngầm; quản lý hệ thống thu gom và xử lý nước thải; quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh phát ra tiếng ồn và ô nhiễm không khí.

- Tổ chức bộ máy quản lý: giáo dục và nâng cao nhận thức, tham gia bảo vệ và gìn giữ môi trường trong cộng đồng người lao động.

7.3. Biện pháp chống ồn và xử lý khí thải:

- Trồng cây xanh, sân vườn để ngăn cản gió bụi và điều hoà nhiệt độ không khí, làm sạch đẹp đô thị.

- Phân luồng, tuyến giao thông phù hợp, lắp đặt hệ thống biển báo an toàn giao thông, giảm tiếng ồn và giảm lượng khí thải.

8. Thành phần hồ sơ: Theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

Điều 2. Trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh:

- Liên hệ với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một để thực hiện công bố, công khai quy hoạch theo quy định hiện hành sau khi quy hoạch được phê duyệt.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của dự án này.
- Chịu trách nhiệm trong việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng theo quy định.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Văn hóa – Thể thao và Du lịch; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1294/QĐ-UBND

*Bình Dương, ngày 14 tháng 5 năm 2025***QUYẾT ĐỊNH****Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương (lần 8)****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;**Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương (lần 8);**Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 43/TTr-STC ngày 07 tháng 5 năm 2025.***QUYẾT ĐỊNH:**

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương (lần 8) là 79.188.373.000.000 đồng (Bảy mươi chín nghìn một trăm tám mươi tám tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu đồng). Trong đó:

1. Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 22.481.593.000.000 đồng (Hai mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi một tỷ, năm trăm chín mươi ba triệu đồng);

2. Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 19.901.840.000.000 đồng (Mười chín nghìn chín trăm lẻ một tỷ, tám trăm bốn mươi triệu đồng);

3. Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 9.000.000.000.000 đồng (Chín nghìn tỷ đồng);

4. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 2.416.300.000.000 đồng (Hai nghìn bốn trăm mười sáu tỷ, ba trăm triệu đồng);

5. Nguồn cải cách tiền lương chi đầu tư xây dựng cơ bản: 12.500.000.000.000 đồng (Mười hai nghìn năm trăm tỷ đồng);

6. Vốn đầu tư từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 3.966.964.000.000 đồng (Ba nghìn chín trăm sáu mươi sáu tỷ chín trăm sáu mươi tư triệu);

7. Tăng thu, tiết kiệm chi hàng năm: 8.921.676.000.000 đồng (Tám nghìn chín trăm hai mươi một tỷ, sáu trăm bảy mươi sáu triệu đồng):

- Nguồn thu sử dụng đất: 5.425.213.000.000 đồng (Năm nghìn bốn trăm hai mươi lăm tỷ, hai trăm mười ba triệu đồng);

- Nguồn xổ số kiến thiết: 1.726.263.000.000 đồng (Một nghìn bảy trăm hai mươi sáu tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu đồng);

- Nguồn khác: 1.770.200.000.000 đồng (Một nghìn bảy trăm bảy mươi tỷ, hai trăm triệu đồng).

Điều 2. Số vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách tỉnh đã giao, không giải ngân và bị hủy dự toán theo quy định trong giai đoạn 2021-2024 là 6.632.622.000.000 đồng. Số vốn còn lại là 72.555.751.000.000 đồng, phân bổ cho các dự án, công trình và các huyện, thành phố, chủ đầu tư theo phụ lục kèm theo.

Điều 3. Căn cứ Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 ngân sách địa phương (lần 8) được điều chỉnh, các sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện phân đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XVI, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế: Quyết định số 3716/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 và Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1295/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 14 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân bổ chi tiết Kế hoạch đầu tư công năm 2025
vốn ngân sách nhà nước (điều chỉnh lần 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 29/04/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách nhà nước (lần 2);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 43/TTr-STC ngày 07 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách nhà nước là 36.000.000.000.000 đồng (Ba mươi sáu nghìn tỷ đồng). Trong đó:

1. Vốn ngân sách Trung ương: 7.132.090.000.000 đồng (Bảy nghìn một trăm ba mươi hai tỷ, không trăm chín mươi triệu đồng), bao gồm:

a) Vốn trong nước: 2.550.731.000.000 đồng (Hai nghìn năm trăm năm mươi tỷ, bảy trăm ba mươi một triệu đồng).

b) Vốn ODA: 581.359.000.000 đồng (Năm trăm tám mươi một tỷ, ba trăm năm mươi chín triệu đồng).

c) Vốn ngân sách Trung ương từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2022: 4.000.000.000.000 đồng (Bốn nghìn tỷ đồng).

2. Vốn ngân sách địa phương: 28.867.910.000.000 đồng (Hai mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi bảy tỷ chín trăm mười triệu đồng), bao gồm:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 4.960.070.000.000 đồng (Bốn nghìn chín trăm sáu mươi tỷ, không trăm bảy mươi triệu đồng).

b) Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 4.420.000.000.000 đồng (Bốn nghìn bốn trăm hai mươi tỷ đồng).

c) Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 2.180.000.000.000 đồng (Hai nghìn một trăm tám mươi tỷ đồng).

d) Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 903.200.000.000 đồng (Chín trăm linh ba tỷ, hai trăm triệu đồng).

đ) Nguồn cải cách tiền lương chi đầu tư xây dựng cơ bản: 10.000.000.000.000 đồng (Mười nghìn tỷ đồng).

e) Vốn đầu tư từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 3.966.964.000.000 (Ba nghìn chín trăm sáu mươi sáu tỷ chín trăm sáu mươi tư triệu đồng).

g) Tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024: 2.437.676.000.000 đồng (Hai nghìn bốn trăm ba mươi bảy tỷ, sáu trăm bảy mươi sáu triệu đồng), trong đó:

- Nguồn xổ số kiến thiết: 1.240.263.000.000 đồng (Một nghìn hai trăm bốn mươi tỷ, hai trăm sáu mươi ba triệu đồng).

- Nguồn thu sử dụng đất: 1.197.413.000.000 đồng (Một nghìn một trăm chín mươi bảy tỷ, bốn trăm mười ba triệu đồng).

Phân bổ vốn đầu tư cho các dự án, công trình và các huyện, thành phố, chủ đầu tư theo phụ lục kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách nhà nước (điều chỉnh lần 2) được giao: các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XVI, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định: số 3834/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024, số 651/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2025, số 653/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Võ Văn Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1337/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 16 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) đối với khu vực thực hiện dự án Khu Công nghiệp Khoa học Công nghệ Bình Dương Riverside ISC và Khu đô thị Thương mại - Dịch vụ tại phường An Tây và phường An Điền, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị số ngày 17 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố Bến Cát về việc thẩm định, phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chung thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) đến năm 2040 đối với khu vực thực hiện dự án Khu Công nghiệp Khoa học Công nghệ Bình Dương Riverside ISC và Khu đô thị Thương mại - Dịch vụ tại phường An Tây, phường An Điền, thành phố Bến Cát; Văn bản thẩm định số 1891/SXD-QHKT ngày 08/5/2025 và Công văn số 1895/SXD-QHKT ngày 08/5/2025 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 164/TB-UBND ngày 14/5/2025 về kết luận của UBND tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 94 - khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) đến năm 2040 đối với khu vực thực hiện dự án Khu Công nghiệp Khoa học Công nghệ Bình Dương Riverside ISC và Khu đô thị Thương mại - Dịch vụ tại phường An Tây và phường An Điền, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Vị trí, phạm vi điều chỉnh:

Khu vực điều chỉnh thuộc phường An Điền và phường An Tây, thành phố Bến Cát; tứ cận tiếp giáp:

- Phía Đông giáp: Đường Chính KV.94-38m;
- Phía Tây giáp: Đường Trục CĐT.01-42m (đường ĐT.744) và đất dân;
- Phía Nam giáp: Khu công nghiệp Quốc tế Protrade;
- Phía Bắc giáp: Đường chính KV.97-30m và đường chính ĐT.08-42m (đường DH.606).

2. Nội dung điều chỉnh:

Trên cơ sở ranh giới Khu Công nghiệp Khoa học Công nghệ Bình Dương Riverside ISC và Khu đô thị Thương mại - Dịch vụ tại phường An Tây và phường An Điền được định hướng tại Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 790/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2024, điều chỉnh các nội dung về sử dụng đất, giao thông gồm:

2.1. Sử dụng đất:

- Điều chỉnh vị trí đất ở và đất công nghiệp, trong đó:
 - + Đất đơn vị ở: điều chỉnh diện tích từ 6.170,89 ha thành 6.152,67 ha (giảm khoảng 18,22 ha).
 - + Đất công nghiệp: điều chỉnh diện tích từ 4.081,46 ha thành 4.133,75 ha (tăng khoảng 52,29 ha).
- Điều chỉnh phần đất cây xanh cách ly (diện tích khoảng 35,07 ha) thành đất công nghiệp.
- Điều chỉnh tăng diện tích đất bến xe từ 3,89ha thành 4,33 ha (tăng 0,44 ha do điều chỉnh tuyến đường chính KV.96-25m).

(Đính kèm tại Phụ lục: Bảng cơ cấu sử dụng đất sau khi điều chỉnh)

2.2. Về giao thông:

Điều chỉnh hướng tuyến các tuyến đường giao thông gồm:

- Đường chính KV.96-25m: điều chỉnh hướng tuyến của tuyến đường về phía Bắc khoảng 200m để kết nối giao thông với đường trục CĐT.01-42m (đường ĐT.744).

- Đường chính KV.93-45m: điều chỉnh hướng tuyến của tuyến đường ở khu vực phía Bắc để kết nối giao thông với đường chính ĐT.08-42m (đường ĐH.606).

2.3. Các nội dung khác không thay đổi, vẫn thực hiện theo Quyết định số 1573/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thị xã Bến Cát (nay là thành phố Bến Cát) đến năm 2040.

3. Thành phần hồ sơ điều chỉnh cục bộ:

- Thuyết minh báo cáo điều chỉnh cục bộ; các phụ lục, số liệu, bảng biểu; các văn bản pháp lý có liên quan; dự thảo Tờ trình và Quyết định phê duyệt.

- Thành phần bản vẽ: Bản đồ vị trí điều chỉnh và liên hệ vùng (QH01); Bản đồ so sánh phương án trước và sau điều chỉnh – tổng thể (QH02); Bản đồ quy hoạch sử dụng đất sau điều chỉnh (QH03).

Điều 2. Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát là đơn vị lập quy hoạch có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật việc lập hồ sơ điều chỉnh cục bộ quy hoạch theo quy định pháp luật hiện hành; về cung cấp các nội dung, văn bản, số liệu không trung thực, sai lệch làm ảnh hưởng đến kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của dự án này.

3. Tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo đúng trình tự và quy định pháp luật. Kiểm tra, giám sát việc xây dựng theo đúng quy hoạch được duyệt.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký: Võ Văn Minh

PHỤ LỤC:

(Kèm theo Quyết định số 1337/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Bảng cơ cấu sử dụng đất quy hoạch chung thành phố Bến Cát sau điều chỉnh

STT	Loại đất	Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
A	ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ	12.300,13	100,00	198,39	14.833,09	100	164,81
I	Đất dân dụng	6.195,98	50,37	99,94	8.963,62	60,43	99,60
1	Đất đơn vị ở	3.974,68	32,31	64,11	6.152,67	41,48	68,36
2	Đất công trình dịch vụ-công cộng đô thị	264,17	2,15	4,26	363,25	2,45	4,04
2.1	Đất y tế (Bệnh viện)	12,05	0,10	0,19	12,05	0,08	0,13
2.2	Đất giáo dục (trường THPT)	34,06	0,28	0,55	40,06	0,27	0,45
2.3	Đất văn hoá	62,16	0,51	1,00	101,14	0,68	1,12
2.4	Đất thương mại (TMDV, chợ)	155,90	1,27	2,51	210,00	1,42	2,33
3	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm XLNT, trạm điện, trạm bơm)	85,14	0,69		85,14	0,57	
4	Đất cây xanh đô thị (công viên-TDĐT)	372	3,02	6,00	541,81	3,65	6,02
5	Đất giao thông	1.500	12,19		1.820,75	12,27	
II	Đất ngoài dân dụng	6.104,15	49,63		5.869,47	39,57	
1	Đất trụ sở cơ quan	50,35	0,41		50,35	0,34	
2	Đất trường Đại học-Cao đẳng-Trung cấp - Day nghề	175,42	1,43		175,42	1,18	
3	Đất công nghiệp	4.593,80	37,35		4.376,75	29,51	
3.1	Đất KCN/CCN	4.081,46	33,18		4.133,75	27,87	
3.2	Đất khu sản xuất tập trung và dịch vụ công nghiệp	243,00	1,98			1,64	

STT	Loại đất	Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
					243,00		
3.3	Đất công nghiệp ngoài khu	269,34	2,19		-	-	
4	Đất kho tàng, cảng logistic	137,00	1,11		154,00	1,04	
5	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	82,25	0,67		82,25	0,55	
5.1	Đất HTKT (khu xử lý CTR CPH)	78,36	0,64		78,36	0,53	
5.2	Đất bến xe	3,89	0,03		4,33	0,03	
6	Đất hành lang bảo vệ	917,92	7,46		882,86	5,95	
7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ	19,37	0,16		19,37	0,13	
8	Đất du lịch	46,25	0,38		46,25	0,31	
9	Đất tôn giáo, di tích	35,30	0,29		35,30	0,24	
10	Đất quốc phòng, an ninh	46,48	0,38		46,48	0,31	
B	ĐẤT KHÁC	11.135,27			8.602,32		
1	Đất mặt nước (sông, suối, kênh, rạch...)	831,04			831,04		
2	Đất nông nghiệp	1.069,52			759,11		
3	Đất dự trữ phát triển	8.950,32			6.727,78		
3.1	Đất dự trữ phát triển đô thị	8.616,88					

STT	Loại đất	Giai đoạn đến năm 2030			Giai đoạn đến năm 2040		
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu (m ² /người)
					6.727,78		
3.2	Đất dự trữ phát triển cây xanh	219,81			-		
3.3	Đất dự trữ phát triển công trình dịch vụ-công cộng	113,63			-		
4	Đất nghĩa trang cấp vùng	284,39			284,39		
C	TỔNG CỘNG	23.435,41			23.435,41		
	DÂN SỐ (người)	620.000			900.000		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Tầng 16 - Tháp B, Tòa nhà TTHC tỉnh Bình Dương

Điện thoại: (0274).3848.243

Fax: (0274).3843.132

Email: congbaobd@gmail.com

Website: congbao.binhduong.gov.vn

In tại Công ty TNHH MTV Chung Tài Phúc